TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 265/2020/DS-PT Ngày: 28 - 7 - 2020 V/v tranh chấp "Hợp đồng góp hụi"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Bình

Các Thẩm phán: - Ông Trần Văn Đạt

- Ông Nguyễn Thanh Phong

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Liễu Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp "Hợp đồng góp hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Băng S, sinh năm 1975;

Địa chỉ: số nhà 361 B, Phường N, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S là: Ông Lê Văn D, sinh năm 1953;

Địa chỉ: số nhà 273/40/1 Nguyễn Văn Đ, phường M, quận Th, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2018) (có mặt)

- *Bị đơn*:

1/ Nguyễn Phước Kh, sinh năm 1964;

2/ Nguyễn Phước Ng, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: ấp Quý Chánh, xã Nhị Quý, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Trần Thị Ch, sinh năm 1966;

4/ Nguyễn Phước H, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ: thôn 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước H là bà Trần Thị Ch, sinh năm 1966;

Địa chỉ: thôn 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

(Theo các văn bản ủy quyền ngày 19/3/2019) (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Trần Thị Băng S cũng như đại diện ủy quyền ông Lê Văn D trình bày:*

Từ năm 2014 đến năm 2016, bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, ông Nguyễn Phước H và ông Nguyễn Phước Ng có tổ chức góp hụi nhiều dây hụi, bà có tham gia 02 dây hụi. Quá trình góp hụi, các ông bà tự ngưng mở hụi và bỏ trốn khỏi nơi cư trú nên bà có tố cáo sự việc đến cơ quan Công an. Tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tiền Giang, bà Trần Thị Ch thừa nhận việc tổ chức góp hụi và đối chiếu sổ sách xác định số tiền hụi đã đóng như sau:

- Dây hụi 20.000.000 đồng/tháng, khui ngày 15/11/2014 AL, mãn ngày 15/10/2016 AL, gồm 24 phần, bà tham gia 01 phần và đã đóng được 13 kỳ với số tiền 182.000.000đồng.

- Dây hụi 20.000.000 đồng/tháng, khui ngày 10/10/2015 AL, mãn ngày 10/9/2017 AL, gồm 24 phần, bà tham gia 01 phần và đã đóng được 02 kỳ với số tiền 28.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ hụi là 210.000.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra có thu hồi, trả cho bà được số tiền 21.000.000 đồng, nên số tiền nợ hụi còn nợ lại chưa trả là 189.000.000 đồng.

Bà yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, ông Nguyễn Phước H và ông Nguyễn Phước Ng trả cho bà số tiền 217.350.000 đồng gồm:

- Tiền gốc: 189.000.000 đồng.

- Tiền lãi phát sinh từ ngày 16/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất 6%/năm: 189.000.000 đồng x 0,5%/tháng x 30 tháng = 28.350.000 đồng.

* Bị đơn Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước Ng và Nguyễn Phước H thống nhất trình bày:

Các ông không liên quan đến việc góp hụi giữa bà Trần Thị Ch và các hụi viên. Các ông không tham gia vào các dây hụi, góp hụi của bà Trần Thị Băng S nên không chấp nhận liên đới trả số tiền nợ hụi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Bị đơn Trần Thị Ch trình bày:*

Bà và bà Trần Thị Băng S có thỏa thuận việc góp hụi, số người tham gia, số tiền mỗi kỳ góp hụi, thời gian mở và mãn hụi, trách nhiệm của chủ thảo khi lĩnh hụi, không tiếp tục mở hụi. Từ năm 2014, bà làm chủ thảo các dây hụi và bà Trần Thị Băng S tham gia góp hụi như bà S trình bày là đúng. Quá trình mở hụi, do các hụi viên đã lĩnh hụi không góp lại nên bà không có tiền để giao cho các hụi viên còn lại khi họ được lĩnh hụi dẫn đến bà phải ngưng mở hụi. Ngày 16/01/2017, tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tiền Giang, đối chiếu sổ sách bà còn nợ bà Trần Thị Băng S số tiền đóng hụi là 210.000.000 đồng. Bà có nộp 21.000.000 đồng để trả cho bà Trần Thị Băng S nhằm khắc phục hậu quả. Bà yêu cầu được trả số tiền nợ hụi gốc còn lại 189.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi suất vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Riêng các bị đơn Nguyễn Phước Kh (chồng của bà), Nguyễn Phước Ng và Nguyễn Phước H (con của bà và ông Nguyễn Phước Kh) không tham gia giao dịch góp hụi giữa bà và bà Trần Thị Băng S nên không phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 26, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13; Điều 298, Điều 479 Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Băng S.

Buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, ông Nguyễn Phước Ng và ông Nguyễn Phước H phải liên đới trả cho bà Trần Thị Băng S số tiền 217.350.000 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị Băng S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, ông Nguyễn Phước Ng và ông Nguyễn Phước H

chậm trả nợ thì hàng tháng còn phải liên đới trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, ông Nguyễn Phước Ng và ông Nguyễn Phước H phải liên đới chịu 5.433.750 đồng.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Băng S số tiền 5.250.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (biên lai thu số 0001953 ngày 07/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09 tháng 09 năm 2019, bị đơn bà Trần Thị Ch có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bà yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà S, chỉ buộc bà Ch có nghĩa vụ trả tiền cho bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Ch giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ một mình bà Ch có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền hụi gốc và lãi 217.350.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Ch, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Ch không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Hợp đồng góp hụi" là có căn cứ, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật dân sự và Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà Trần Thị Băng S có tham gia 02 dây hụi tháng, mỗi dây hụi là 20.000.000đ/1 phần do bà Trần Thị Ch làm đầu thảo từ năm 2014 đến năm 2016; tới kỳ bà S hốt hụi thì bà Ch cố tình lẫn tránh không giao hụi cho bà S, bà

S và những hụi viên khác tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền. Tại cơ quan điều tra công an tỉnh Tiền Giang theo biên bản đối chiếu nợ ngày 16/01/2017 giữa Chuyện và bà S, bà Ch thừa nhận còn nợ tiền hụi bà S số tiền góp hụi là 210.000.000đ, sau đó bà Ch có trả cho bà S 10% là 21.000.000đ, còn nợ lại 189.000.000đ.

Bà S khởi kiện yêu cầu bà Ch, ông Kh, anh Ng và anh H liên đới trả số tiền 189.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 16/01/2017; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc bà Ch, ông Kh, anh Ng và anh H liên đới trả cho bà S số tiền gốc và lãi tổng cộng là 217.350.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm bà S, ông Kh, anh H, anh Ng không có kháng cáo; bà Ch kháng cáo.

Xét thấy bà Ch kháng cáo bản án sơ thẩm với yêu cầu là chỉ một mình bà trả nợ cho bà S số tiền gốc và lãi như bản án sơ thẩm tuyên là 217.350.000đ, việc bản án sơ thẩm tuyên bà liên đới cùng ông Kh, anh Ng và anh H trả nợ cho bà S bà không đồng ý, bởi lẽ ông Kh, anh Ng và anh H không có liên quan đến việc bà tổ chức góp hụi.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Ch xét thấy:

Ông Kh là chồng của bà Ch, anh Ng và anh H là con của bà Ch, nguyên đơn trình bày khi đến góp hụi thì các thành viên gia đình bà Ch là ông Kh, anh Ng và anh H đều có đến nơi làm ăn của bà S để nhận tiền góp hụi. Những người tham gia chơi hụi chung với bà S là Lê Thị C1, Trần Ngọc Thanh V có đơn tường trình và cam kết thông qua chứng thực của Ủy ban nhân dân xã về trách nhiệm trình bày với nội dung xác định trong thời gian thực hiện việc góp hụi thì các thành viên trong gia đình bà Ch gồm Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước Ng đều biết việc bà Ch tổ chức hụi và thực hiện chở bà Ch đi lấy tiền hụi hàng tháng.

Đồng thời, tại Cơ quan điều tra ông Kh thừa nhận biết vợ (bà Ch) tổ chức góp hụi, có chở bà Ch đi gom tiền hụi nhưng bà Ch nhận tiền hụi từ hụi viên chứ ông không nhận; anh H, anh Ng thừa nhận biết bà Ch tổ chức góp hụi đã lâu nhưng không thừa nhận tham gia tổ chức hụi với bà Ch.

Xét thấy tại Cơ quan điều tra bà Ch thừa nhận ông Kh, anh Ng và anh H có tham gia cùng đi thu tiền hụi các hụi viên; đồng thời tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bà Ch thừa nhận bà làm đầu thảo hụi đã lâu khoảng 20 năm, tại thời điểm bể hụi số dây hụi bà Ch tổ chức làm chủ hụi khoảng 40 dây, số tiền mỗi dây hụi từ 2.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng với khoảng 100 hụi viên tham gia góp hụi để bà Ch hưởng huê hồng; số tiền các hụi viên tham gia chơi rất lớn, thời điểm Cơ quan điều tra đối chiếu nợ giữa bà Ch và các hụi viên, thì bà Ch nợ các hụi viên khoảng 40 tỷ đồng, các hụi viên tham gia góp hụi ở các địa bàn khác nhau như huyện B, huyện L, thị xã C, thậm chí ở tỉnh khác như tỉnh Bình Phước và thành phố Cần Thơ. Như vậy việc bà Ch tổ chức góp hụi diễn ra trong thời gian dài, số hụi viên và số tiền tham gia góp hụi rất lớn như nêu trên, thời gian bà Ch làm chủ hụi thì ông Kh, anh Ng và anh H cùng sống chung với bà Ch, nên bà Ch cho rằng việc bà Ch tổ chức góp hụi ông Kh, anh

Ng và anh H không tham gia vào việc góp hụi của bà Ch là không có căn cứ chấp nhận; đồng thời bà Ch cho rằng số tiền khoảng 40 tỷ đồng bà nợ các hụi viên thì một phần tiền hụi trên bà Ch bị các hụi viên khác nợ không trả, tuy nhiên bà Ch không cung cấp được chứng cứ chứng minh là các hụi viên có nợ tiền hụi bà nên lời trình bày của bà Ch là không có căn cứ; ngoài ra bà Ch trình bày một phần tiền hụi bù lỗ vào việc kinh doanh mua bán gạo của gia đình bà, một phần tiền hụi sử dụng sinh hoạt chung trong gia đình, mặt khác trong thời gian bà Ch làm đầu thảo hụi phía ông Kh, anh Ng và anh H không có làm kinh tế riêng để tạo thu nhập riêng nên việc bà Ch tổ chức góp hụi để hưởng huê hồng thì các thành viên trong gia đình bà Ch, cụ thể là ông Kh, anh H và anh Ng cùng hưởng chung để đảm bảo cuộc sống gia đình, lo cho con ăn học và làm ăn.

Xét thấy ông Kh là chồng bà Ch nên phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bà Ch thực hiện nghĩa vụ giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân gia đình; mặt khác bà Ch thừa nhận sau khi bà tuyên bố bể hụi, ông Kh có hành vi lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Ng vào các ngày 30/8/2017, ngày 17/10/2017 đối với 3 thửa đất ở thị xã C, tỉnh Tiền Giang và vào ngày 19/9/2016 bà Ch và ông Kh có hành vi chuyển quyền sử dụng đất cho anh H thửa đất ở tỉnh Bình Phước; xét thấy hành vi trên có dấu hiệu của việc trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ cho các hụi viên.

Từ những căn cứ trên, xét thấy ông Kh, anh Ng và anh H biết việc bà Ch làm chủ hụi tham gia giao dịch hụi với các hụi viên và tham gia cùng bà Ch nhận các phần hụi của các hụi viên góp và cùng thụ hưởng số tiền thu lợi có được từ giao dịch góp hụi đó, nên phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bà Ch trả số nợ trên cho bà S, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Ch liên đới cùng với ông Kh, anh Ng và anh H trả vốn và lãi cho bà S với số tiền 217.350.000đ là có căn cứ, nên kháng cáo của bà Ch không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của bà Ch không được chấp nhận nên bà Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự..

Căn cứ Điều 357, Điều 471, Điều 280, Điều 288, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ hướng dẫn về họ, hụi, biêu,

phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ch.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Băng S

Buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, ông Nguyễn Phước H, ông Nguyễn Phước Ng phải liên đới trả cho bà Trần Thị Băng S số tiền 217.350.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng) .

Kể từ ngày bà Trần Thị Băng S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, ông Nguyễn Phước Ng, ông Nguyễn Phước H chậm trả nợ thì hàng tháng còn phải liên đới trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, ông Nguyễn Phước H, ông Nguyễn Phước Ng liên đới phải chịu 5.433.750 đồng.

- Hoàn lại cho bà Trần Thị Băng S số tiền 5.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0001953 ngày 07/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị Ch phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000149 ngày 09/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang, nên bà Ch đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
DSPT-2019-H

Nguyễn Song Bình